

Số: 146 /QĐ-BVĐK

Bắc Kạn, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 2383/QĐ- UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn, trực thuộc Sở Y tế Bắc Kạn (giai đoạn 2020 - 2022);

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách và đối chiếu kết quả hoạt động năm 2020 Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn, mã chương: 423 ngày 07/04/2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn cụ thể như sau:

(Có biểu số 04 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông(Bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính kế toán và trưởng các phòng, khoa liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như điều 3 (Thực hiện);
- Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn (Báo cáo);
- BGĐ bệnh viện (4);
- Phòng KHTH (Công khai trên trang TTĐT);

Gửi bản giấy:

- Phòng Tài chính kế toán;
- Lưu VT



Trần Văn Tuyền

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn

Chương: 423

BỆNH VIỆN
ĐA KHOA

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2020

(Kèm theo Quyết định số: 146/QĐ-BVĐK ngày 26/4/2021 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí			-	
1	Lệ phí			-	
	Lệ phí...			-	
	Lệ phí...			-	
2	Phí	126.059	131.905	5.846	
	Phí ...			-	
	Phí ...			-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			-	
I	Chi sự nghiệp.....			-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	106.850	106.979	129	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	
2	Chi quản lý hành chính			-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-	

b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			-	
I	Lệ phí			-	
	Lệ phí...			-	
	Lệ phí...			-	
2	Phí			-	
	Phí ...			-	
	Phí ...			-	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			-	
I	Nguồn ngân sách trong nước			-	
1	Chi quản lý hành chính	8.901	8.901	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.568	8.568	-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	333	333	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			-	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			-	

3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.077	1.077	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	
5	Chi bảo đảm xã hội			-	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	
6	Chi hoạt động kinh tế			-	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			-	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			-	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-	

9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			-	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	
II	Nguồn vốn viện trợ			-	
1	Chi quản lý hành chính			-	
1.1	Dự án A			-	
1.2	Dự án B			-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			-	
2.1	Dự án A			-	
2.2	Dự án B			-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			-	
3.1	Dự án A			-	
3.2	Dự án B			-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			-	
4.1	Dự án A			-	
4.2	Dự án B			-	
5	Chi bảo đảm xã hội			-	
5.1	Dự án A			-	
2.2	Dự án B			-	
6	Chi hoạt động kinh tế			-	
6.1	Dự án A			-	
6.2	Dự án B			-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			-	
7.1	Dự án A			-	
7.2	Dự án B			-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			-	
8.1	Dự án A			-	
8.2	Dự án B			-	

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
9.1	Dự án A			-	
9.2	Dự án B			-	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			-	
10.1	Dự án A			-	
10.2	Dự án B			-	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			-	
1	Chi quản lý hành chính			-	
1.1	Dự án A			-	
1.2	Dự án B			-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			-	
2.1	Dự án A			-	
2.2	Dự án B			-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			-	
3.1	Dự án A			-	
3.2	Dự án B			-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			-	
4.1	Dự án A			-	
4.2	Dự án B			-	
5	Chi bảo đảm xã hội			-	
5.1	Dự án A			-	
2.2	Dự án B			-	
6	Chi hoạt động kinh tế			-	
6.1	Dự án A			-	
6.2	Dự án B			-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			-	
7.1	Dự án A			-	
7.2	Dự án B			-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			-	
8.1	Dự án A			-	
8.2	Dự án B			-	

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
9.1	Dự án A			-	
9.2	Dự án B			-	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			-	
10.1	Dự án A			-	
10.2	Dự án B			-	